

Số: 339/2021/QĐST-HNGĐ

Quận 1, ngày 20 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết.

Thư ký phiên họp: Bà Bế Thị Phụng— Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 290/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021 về việc: "Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 6499/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021.

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Bà Phạm Minh T, sinh năm 1961.

Địa chỉ: 33G Đường A, phường B, Quận C, Thành phố D

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Hoài N, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 12/7A Đường E, phường F, quận G, Thành phố D.

Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết:

Bà Phạm Minh T yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Phạm Minh T và ông Phạm Hoài N.

Bà Phạm Minh T, ông Phạm Hoài N có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên họp.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

- Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, bản tự khai, người yêu cầu giải quyết việc dân sự là bà Phạm Minh T trình bày:

Bà chung sống với ông Phạm Hoài N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường B, Quận C, Thành phố D theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30/2015, quyển số: 01/2015 ngày 20/3/2015. Sau khi chung sống với nhau một thời gian thì bà phát hiện bà và ông N có họ trong phạm vi ba đời. Ba của bà là ông Phạm Minh C là con của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị M. Còn ông Phạm Hoài N là con của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N. Như vậy, ông C và ông N là em cùng cha khác mẹ, ông N là chú của bà. Do tại thời điểm kết hôn bà và ông N đều không biết hai người thuộc trường hợp bị cấm kết hôn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, bà yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 1 hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà và ông N để cả hai ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Bà và ông N không có con chung.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hoài N trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của bà Phạm Minh T. Ông và bà T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường B, Quận C, Thành phố D theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30/2015, quyền số: 01/2015 ngày 20/3/2015. Sau khi chung sống với nhau một thời gian thì ông phát hiện ông và bà T có quan hệ chú cháu. Ba của bà T là ông Phạm Minh C và ông là anh em cùng cha khác mẹ. Ông Phạm Minh C là con của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị M. Còn ông là con của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N. Do tại thời điểm kết hôn ông và bà T đều không biết hai người thuộc trường hợp bị cấm kết hôn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay bà T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 1 hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông và bà Tâm, ông thống nhất với yêu cầu này ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Về con chung: Ông và bà T không có con chung.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có.

Bà Phạm Minh T và ông Phạm Hoài N có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên họp.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và giải quyết việc dân sự như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên họp trong quá trình giải quyết vụ việc: Kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến nay, Thẩm phán, Thư ký phiên họp được phân công thụ lý giải quyết đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 366, 367, 369 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ việc: Việc đăng ký kết hôn của bà Phạm Minh T và ông Phạm Hoài N là thuộc trường hợp bị cấm kết hôn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đó là cấm hành vi kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời, ba của bà T là ông Phạm Minh C và ông Phạm Hoài N là anh em cùng cha khác mẹ. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 5, Điều 8, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 đề nghị Tòa án nhân dân Quận 1 chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Minh T, tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Phạm Minh T và ông Phạm Hoài N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tại phiên họp, Tòa án nhân dân Quận 1 nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ngày 24 tháng 11 năm 2021, bà Phạm Minh T có đơn yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà và ông Phạm Hoài N. Đây là yêu cầu về hôn nhân và gia đình, bà T và ông N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận C, Thành phố D nên căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản

2 Điều 35 và điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét yêu cầu của bà Phạm Minh T yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 1 hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà và ông Phạm Hoài N:

Căn cứ vào lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu là bà Phạm Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hoài N cung cấp có cơ sở xác định:

Bà Phạm Minh T và ông Phạm Hoài N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30/2015, quyền số: 01/2015 do Ủy ban nhân phường B, Quận C, Thành phố Đcấp ngày 20/3/2015.

Căn cứ bản sao Giấy khai sinh của bà Phạm Minh T, ông Phạm Hoài N, ông Phạm Minh C thể hiện:

Bà Phạm Minh T là con của ông Phạm Minh C và bà Đoàn Thị N. Ông Phạm Minh C là con của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị M. Ông Phạm Hoài N là con của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N. Như vậy, có cơ sở xác định ông N và ông C là anh em cùng cha khác mẹ, bà T và ông N là quan hệ chú cháu.

Như vậy, việc kết hôn của bà T và ông N là thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đó là cấm hành vi kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Do đó, bà Phạm Minh T yêu cầu hủy việc kết hôn trái luật giữa bà và ông Phạm Hoài N là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Bà Phạm Minh T và ông Phạm Hoài N xác định không có con chung.

Về tài sản chung: Bà T và ông N xác định không có tài sản chung.

2.2. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Phạm Minh T phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

[3] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 361, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm d khoản 2 Điều 5, Điều 8, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của bà Phạm Minh T.

Tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà Phạm Minh T và ông Phạm Hoài N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30/2015, quyền số: 01/2015 ngày 20/3/2015 của Ủy ban nhân phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về con chung: Bà Phạm Minh T và ông Phạm Hoài N xác định không có con chung.

Về tài sản chung: Bà T và ông N xác định không có tài sản chung.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Phạm Minh T chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005128 ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Minh T đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Bà Phạm Minh T, ông Phạm Hoài N có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường B, Quận C;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết